

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAM AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỶ TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN NGÀY 30/06/2014



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	01 – 02
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	03
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	04 – 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 – 10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 – 27

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Chứng khoán Nam An (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính và báo cáo biến động vốn chủ sở hữu đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Huỳnh Kim Thông	Chủ tịch
Bà Huỳnh Kim Tới	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Hóa	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Thanh Giang	Thành viên

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2014 và tình hình tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 27 (đính kèm).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.


Ý KIẾN CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành nhận thấy báo cáo tài chính phản ánh đúng tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty vào ngày lập báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Ban điều hành nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng tới.

Thay mặt và đại diện cho Ban điều hành,



Huỳnh Kim Thông 
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 05 tháng 08 năm 2014

Số: 71a/HDKT2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Nam An

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Nam An (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26/07/2014 từ trang 04 đến trang 27.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban điều hành Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chúng tôi cũng xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính này vấn đề sau:

Báo cáo tài chính đính kèm được lập trên giả định rằng khả năng hoạt động liên tục của Công ty không bị ảnh hưởng. Mặc dù đến ngày kết thúc kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014, số lỗ lũy kế của Công ty là (72.939.891.417) VND chiếm 52% vốn điều lệ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT NHẤT

Giám Đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Nhân Bào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0413-2013-088-1

Phan Thị Thủy Tiên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0360-2013-088-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01-CTCK

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		65.527.445.975	67.351.969.016
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	65.260.982.779	66.414.332.024
1. Tiền	111		1.260.982.779	66.414.332.024
2. Các khoản tương đương tiền	112		64.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	1.840.600	876.840.600
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.840.600	876.840.600
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	4.3	110.862.053	29.664.369
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		81.745.250	-
5. Các khoản phải thu khác	138		29.116.803	29.664.369
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4.4	153.760.543	31.132.023
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		98.000.000	20.890.514
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		55.518.454	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		630	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		241.459	10.241.509

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01-CTCK

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.781.942.374	1.945.286.650
(200 = 210+220+240+250+260)			-	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.412.775.822	1.589.819.249
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.5	1.031.883.603	1.152.770.361
- Nguyên giá	222		5.481.286.470	5.481.286.470
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.449.402.867)	(4.328.516.109)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.6	360.892.219	417.048.888
- Nguyên giá	228		1.647.556.000	1.647.556.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.286.663.781)	(1.230.507.112)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		20.000.000	20.000.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		369.166.552	355.467.401
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		12.500.000	20.000.000
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	262	4.7	203.792.552	182.593.401
4. Tài sản dài hạn khác	268	4.8	152.874.000	152.874.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		67.309.388.349	69.297.255.666

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014**MẪU SỐ B 01-CTCK**
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		249.279.766	1.138.004.591
I. Nợ ngắn hạn	310	4.9	249.279.766	1.138.004.591
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		8.000.000	158.000.000
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		13.844.325	686.680.860
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		195.897.216	242.842.699
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		-	-
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328		31.538.225	50.481.032
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		67.060.108.583	68.159.251.075
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.10	67.060.108.583	68.159.251.075
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		140.000.000.000	140.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(72.939.891.417)	(71.840.748.925)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		67.309.388.349	69.297.255.666

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01-CTCK

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		-	-
6. Chứng khoán lưu ký		2.111.326.700	3.593.218.100
6.1 Chứng khoán giao dịch		2.109.691.700	3.405.934.100
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		-	-
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		-	-
6.3 Chứng khoán cầm cố		-	-
6.4 Chứng khoán tạm giữ		-	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán		1.635.000	187.284.000
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút		-	-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch		-	-
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		-	-
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá		-	-


Nguyễn Phúc Nguyên
Người lập biểu

Nguyễn Phúc Nguyên
Kế toán trưởngHuỳnh Kim Thông
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ngày 26 tháng 07 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động kết từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

MẪU SỐ B 02-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu	01	5.1	378.822.741	557.518.062
Trong đó				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		32.215.012	41.813.684
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		318.766.400	458.198.000
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		-	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
- Doanh thu khác	01.9		27.841.329	57.506.378
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		378.822.741	557.518.062
4. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	11	5.2	77.692.843	291.297.701
5. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		301.129.898	266.220.361
6. Chi phí quản lý	25	5.3	1.400.272.390	1.586.475.649
7. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		(1.099.142.492)	(1.320.255.288)
8. Thu nhập khác	31		-	61.631
9. Chi phí khác	32		-	-
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	61.631
11. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.099.142.492)	(1.320.193.657)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
14. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(1.099.142.492)	(1.320.193.657)



Nguyễn Phúc Nguyên
Người lập biểu

Nguyễn Phúc Nguyên
Kế toán trưởng

Huỳnh Kim Thông
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ngày 26 tháng 07 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động kết từ 01/01/2014 đến 30/06/2014Mẫu số B 03-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		(1.099.142.492)	(1.320.193.657)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		177.043.427	214.392.250
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27.913.729)	(38.579.103)
Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(950.012.794)	(1.144.380.510)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(126.716.718)	(3.417.619.402)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho, đầu tư ngắn hạn	10		-	-
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(909.923.976)	(153.532.085)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(69.609.486)	(101.005.185)
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.056.262.974)	(4.816.537.182)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(20.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		875.000.000	912.183.545
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(60.912.183.545)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	61.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.913.729	38.579.103
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		902.913.729	1.518.579.103

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 03-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.153.349.245)	(3.297.958.079)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		66.414.332.024	64.222.872.916
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		65.260.982.779	60.924.914.837



Nguyễn Phúc Nguyên
Người lập biểu





Nguyễn Phúc Nguyên
Kê toán trưởng

Huỳnh Kim Thông
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ngày 26 tháng 07 năm 2014

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Chi tiêu	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước 01/01/2013	Kỳ này 01/01/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013		Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014		Kỳ trước 30/06/2013	Kỳ này 30/06/2014
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		140.000.000.000	140.000.000.000					140.000.000.000	140.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
8. Quỹ dự phòng tài chính									
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
10. Lợi nhuận chưa phân phối		(71.175.988.426)	(71.840.748.925)	(1.320.193.657)	(1.320.193.657)	(1.099.142.492)	(1.099.142.492)	(72.496.182.083)	(72.939.891.417)
Cộng		68.824.011.574	68.159.251.075			(1.099.142.492)	(1.099.142.492)	67.503.817.917	67.060.108.583

(Signature)

(Signature)

Nguyễn Phúc Nguyễn

Người lập biểu

Nguyễn Phúc Nguyễn

Kế toán trưởng



Huyện Kim Thành

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 26 tháng 07 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nam An (NASC) được thành lập theo Quyết định số 79/UBCK-GP ngày 18/12/2007 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Các quyết định về việc sửa đổi giấy phép thành lập và hoạt động của công ty đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép điều chỉnh thay đổi người đại diện theo pháp luật và thay đổi cổ đông sáng lập tại Quyết định số 315/UBCK-GP ngày 31/03/2010 và Quyết định số 272/UBCK-GP ngày 04/11/2009.

Trụ sở chính đặt tại 39 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn pháp định và vốn điều lệ của Công ty lần lượt là 135.000.000.000 VND và 140.000.000.000 VND.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh chứng khoán.

Hoạt động chính của công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2.2 Chế độ kế toán áp dụng, kỳ kế toán và hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các công ty chứng khoán và các văn bản khác có liên quan.

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký sổ cái.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.4 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2014
	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	10
Máy móc và thiết bị	03 – 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05

3.5 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán, Website, trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian trích khấu hao từ 03 – 05 năm.
- Quyền sử dụng đất dài hạn tại số 293/9 đường Tùng Thiện Vương, phường 11, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh.

3.6 Các khoản đầu tư chứng khoán và Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Theo thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30/06/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3.7 Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn bao gồm các khoản vật dụng văn phòng, chi phí kết nối, chi phí sửa chữa văn phòng. Các khoản chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ với thời gian phân bổ từ 02 tháng đến 36 tháng

3.8 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một (1) năm (hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên một (1) năm (hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.

3.9 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên 8%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1,5%.

Theo luật Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế, mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng tỷ lệ như đã nêu trên của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

3.10 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

3.11 Ghi nhận doanh thu**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện :

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.12 Chi phí thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.13 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu và trình bày**

Theo Thông tư 210 /2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả kinh doanh, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và các khoản vay ngân hàng.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	978.047.397	654.226.359
Tiền gửi ngân hàng	103.844.532	72.915.118
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	179.090.850	349.190.547
Các khoản tương đương tiền	64.000.000.000 (*)	65.338.000.000
Cộng	65.260.982.779	66.414.332.024

(*) Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 1 tuần ở Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung, thành phố Hồ Chí Minh.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chứng khoán sẵn sàng để bán		
Cổ phiếu		
Số lượng	162	50.162
Giá trị sổ sách	1.840.600	876.840.600
Tăng/(giảm) so với giá thị trường	575.200	25.365.600
Tổng giá trị theo giá thị trường	2.415.800 (*)	902.206.200

(*) Bao gồm:

Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị sổ sách tại 30/06/2014		Giá thị trường tại 30/06/2014		Chênh lệch	
		Giá	Trị giá	Giá	Trị giá	Giá	Trị giá
ACB	12	16.300	195.600	15.400	184.800	900	10.800
SHB	70	5.900	413.000	9.700	679.000	(3.800)	(266.000)
BCI	80	15.400	1.232.000	19.400	1.552.000	(4.000)	(320.000)
Cộng	162	37.600	1.840.600	44.500	2.415.800	(6.900)	(575.200)

4.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	81.745.250 (*)	-
Các khoản phải thu khác	29.116.803	29.664.369
Cộng	110.862.053	29.664.369

(*) Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản phải thu của nhà đầu tư về các khoản bù trừ giao dịch chứng khoán và phí giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4.4 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	98.000.000 (*)	20.890.514
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	55.518.454	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	630	-
Tài sản ngắn hạn khác	241.459	10.241.509
Cộng	153.760.543	31.132.023
(*) Bao gồm:		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phí quản lý thành viên trung tâm lưu ký CK	20.000.000	-
Chi phí phục vụ giao dịch trực tuyến	78.000.000	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	20.890.514
Cộng	98.000.000	20.890.514

4.5 Tài sản cố định hữu hình

TSCĐ hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.289.081.100	4.011.633.172	180.572.198	5.481.286.470
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua sắm	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.289.081.100	4.011.633.172	180.572.198	5.481.286.470
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	214.846.850	3.933.097.061	180.572.198	4.328.516.109
Tăng trong kỳ	107.423.425	13.463.333	-	120.886.758
- Khấu hao	107.423.425	13.463.333	-	120.886.758
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	322.270.275	3.946.560.394	180.572.198	4.449.402.867
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1.074.234.250	78.536.111	-	1.152.770.361
Số dư cuối kỳ	966.810.825	65.072.778	-	1.031.883.603

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.111.425.369 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4.6 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Website	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	314.420.000	1.248.936.000	84.200.000	1.647.556.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	314.420.000	1.248.936.000	84.200.000	1.647.556.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	1.146.307.112	84.200.000	1.230.507.112
Khấu hao trong kỳ	-	56.156.669	-	56.156.669
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.202.463.781	84.200.000	1.286.663.781
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	314.420.000	102.628.888	-	417.048.888
Số dư cuối kỳ	314.420.000	46.472.219	-	360.892.219

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.088.136.000 VND.

4.7 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	-	-
Tiền lãi phân bổ hàng năm	83.792.552	62.593.401
Cộng	203.792.552	182.593.401

4.8 Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ký quỹ thuê VP ở số 39 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	152.874.000	152.874.000
Cộng	152.874.000	152.874.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4.9 Nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán	8.000.000	158.000.000
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	13.844.325 (a)	686.680.860
Phải trả người lao động	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	195.897.216 (b)	242.842.699
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31.538.225	50.481.032
Cộng	249.279.766	1.138.004.591

(a) Bao gồm

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	158.215.367
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	2.592.928	2.282.190
Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư	11.251.397	526.183.303
Cộng	13.844.325	686.680.860

(b) Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là các khoản phải trả cho nhà đầu tư về việc bù trừ giao dịch chứng khoán.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	140.000.000.000	(71.175.988.426)	68.824.011.574
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm		(664.760.499)	(664.760.499)
Số dư cuối năm trước	140.000.000.000	(71.840.748.925)	68.159.251.075
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ		(1.099.142.492)	(1.099.142.492)
Số dư cuối kỳ	140.000.000.000	(72.939.891.417)	67.060.108.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép thành lập số 272/UBCK-GP ngày 04/11/2009, vốn điều lệ của Công ty là 140.000.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2014, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ, danh sách cổ đông như sau :

	Vốn thực tế đã góp			
	30/06/2014	Tỷ lệ	31/12/2013	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
1. Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty	20.250.000.000	14	20.250.000.000	14
2. Trần Hồng Văn	39.750.000.000	28	39.750.000.000	28
3. Các cổ đông khác	60.000.000.000	58	60.000.000.000	58
Cộng	140.000.000.000	100	140.000.000.000	100

Cổ phiếu

	30/06/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	14.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	14.000.000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu môi giới chứng khoán	32.215.012	41.813.684
Doanh thu tự doanh	318.766.400	458.198.000
Doanh thu khác	27.841.329	57.506.378
Cộng	378.822.741	557.518.062

5.2 Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	14.036.174	402.612.480
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	(212.363.600)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.156.669	98.548.821
Chi phí bằng tiền khác	7.500.000	2.500.000
Cộng	77.692.843	291.297.701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5.3 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	582.299.614	572.438.774
Chi phí đồ dùng văn phòng	14.923.602	32.750.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	120.886.758	115.843.429
Thuế, phí và lệ phí	6.425.636	13.724.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	251.403.455	229.037.739
Chi phí bằng tiền khác	424.333.325	622.680.498
Cộng	1.400.272.390	1.586.475.649

5.4 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
- Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	(1.099.142.492)	(1.320.193.657)
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế		
Thuế suất thông thường	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Cộng Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập chịu thuế

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giả định về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính đính kèm được lập trên giả định rằng khả năng hoạt động liên tục của Công ty không bị ảnh hưởng, mặc dù đến ngày kết thúc kỳ hoạt động 30/06/2014, số lỗ lũy kế là (72.939.891.417) VND chiếm 52% vốn điều lệ.

Tuy nhiên, cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng sẽ tiếp tục hỗ trợ khi cần thiết nhằm đảm bảo giúp Công ty duy trì khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai có thể dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6.2 Các bên liên quan**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và các cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên bên liên quan**Mối quan hệ**

Bà Huỳnh Kim Thông

Chủ tịch HĐQT

Số dư với các bên liên quan:

Số cuối kỳ

VND

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

-

6.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công ty chịu ảnh hưởng của rủi ro liên quan đến giá thị trường là rủi ro lãi suất. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty và các công ty con theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 – 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30/06/2014				
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp	-	8.000.000	-	8.000.000
Phải trả người lao động	-	-	-	-
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác và phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	227.435.441	-	227.435.441
	-	235.435.441	-	235.435.441
Ngày 31/12/2013				
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp	-	158.000.000	-	158.000.000
Phải trả người lao động	-	-	-	-
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác và phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	293.323.731	-	293.323.731
	-	451.323.731	-	451.323.731

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tiếp tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 01/01/2014 và ngày 30/06/2014.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- Các khoản vay ngân hàng được ghi nhận theo phương pháp chiết khấu sử dụng tỷ lệ lãi suất thực tế. Việc xác định giá trị chiết khấu có tính đến các chiết khấu hoặc phụ trội cũng như các khoản phí hoặc chi phí khác là một phần không thể tách rời của lãi suất thực tế. Tại ngày 30/06/2014, Công ty không có số dư các khoản vay ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp; và
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Giá trị ghi sổ		Đơn vị tính: VND	
	30/06/2014	31/12/2013	Giá trị hợp lý	31/12/2013
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	64.000.000.000	-	65.338.000.000	-
Phải thu khách hàng	-	-	-	-
Phải thu khác và phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	110.862.053	-	29.664.369	-
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	-	-	-	-
Tiền	1.260.982.779	-	1.076.332.024	-
Tổng cộng	65.371.844.832	-	66.443.996.393	-
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	-
Vay và nợ dài hạn	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp	8.000.000	-	158.000.000	-
Phải trả người lao động	-	-	-	-
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	-	-	-	-
Phải trả khác	227.435.441	-	293.323.731	-
Tổng cộng	235.435.441	451.323.731	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6.4 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc kỳ hoạt động.



Nguyễn Phúc Nguyên
Người lập biểu



Nguyễn Phúc Nguyên
Kê toán trưởng

Huỳnh Kim Thông
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ngày 26 tháng 07 năm 2014